HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SA ĐÉC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35 /NQ-HĐND	*Sa Đéc, ngày 24 tháng 8 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Sa Đéc năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố, về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách thành phố năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố, về việc phê chuẩn điều chỉnh chỉ tiêu chi ngân sách thành phố năm 2020;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố, về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Sa Đéc năm 2020, cụ thể như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước thành phố năm 2020 là: **1.694.725.116.191** đồng *(Một ngàn sáu trăm chín mươi bốn tỷ, bảy trăm hai mươi lăm triệu, một trăm mười sáu ngàn, một trăm chín mươi mốt đồng)*, được điều tiết các cấp ngân sách như sau:

- Thu ngân sách trung ương: 25.360.259.823 đồng.
- Thu ngân sách tỉnh: 48.528.916.399 đồng.
- Ngân sách thành phố: 1.491.028.190.466 đồng.
- Ngân sách xã, phường: 129.807.749.503 đồng.

2. Quyết toán chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 là: **1.586.522.186.213** đồng *(Một ngàn năm trăm tám mươi sáu tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, một trăm tám mươi sáu ngàn, hai trăm mười ba đồng)*. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 159.740.245.000 đồng.
- Chi thường xuyên: 413.408.138.404 đồng.
- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 97.472.123.000 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 17.119.868.000 đồng.
- Chi chuyển nguồn: 896.186.507.409 đồng.
- Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 2.431.759.400 đồng.
- Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua ngân sách nhà nước: 163.545.000 đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2020:

Tổng kết dư ngân sách địa phương năm 2020 là **34.313.753.756** đồng *(Ba mươi bốn tỷ, ba trăm mười ba triệu, bảy trăm năm mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi sáu đồng)*, trong đó:

- Ngân sách thành phố: 23.534.500.690 đồng.
- Ngân sách xã, phường: 10.779.253.066 đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức phổ biến, công khai quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Sa Đéc năm 2020 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Sa Đéc khoá XII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- UBND, UB MTTQ VN thành phố;
- Các ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC

Phạm Văn Chuẩn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**725.981.000.000**	**1.620.835.939.969**	**894.854.939.969**	**223,26**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**460.240.000.000**	**453.265.167.260**	**- 6.974.832.740**	**98,48**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	221.000.000.000	189.296.550.655	- 31.703.449.345	85,65
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	239.240.000.000	263.968.616.605	24.728.616.605	110,34
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**198.029.000.000**	**337.239.281.000**	**139.210.281.000**	**170,30**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	159.099.000.000	196.580.462.000	37.481.462.000	123,56
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.930.000.000	140.658.819.000	101.728.819.000	361,31
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
IV	**Thu kết dư**		**604.586.903.793**	**604.586.903.793**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**67.712.000.000**	**225.581.042.916**	**157.869.042.916**	
VI	**Các khoản thu quản lý qua NSNN**		**163.545.000**	**163.545.000**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**725.981.000.000**	**1.586.522.186.213**	**853.849.997.027**	**218,53**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**725.981.000.000**	**687.740.374.404**	**(44.931.814.782)**	**94,73**
1	Chi đầu tư phát triển	171.569.000.000	159.740.245.000	- 11.828.755.000	93,11
2	Chi thường xuyên	506.257.000.000	413.408.138.404	- 92.848.861.596	81,66
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	11.186.000.000		- 11.186.000.000	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	36.969.000.000		- 36.969.000.000	
7	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		97.472.123.000	97.472.123.000	
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		17.119.868.000	10.428.678.814	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**		**2.431.759.400**	**2.431.759.400**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.431.759.400	2.431.759.400	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**896.186.507.409**	**896.186.507.409**	
IV	**Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua NSNN**		**163.545.000**	**163.545.000**	

C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP/ KẾT DƯ NSĐP**		**34.313.753.756**	**34.313.753.756**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**			-	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**			-	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**			-	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**			-	
I	**Vay để bù đắp bội chi**			-	
II	**Vay để trả nợ gốc**			-	
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**			-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**716.206.000.000**	**1.491.028.190.466**	**208,18**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	450.465.000.000	441.434.041.540	98,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	198.029.000.000	239.767.158.000	121,08
-	Bổ sung cân đối ngân sách	159.099.000.000	159.099.000.000	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	38.930.000.000	80.668.158.000	207,21
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	-		
4	Thu kết dư	-	597.941.290.731	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	67.712.000.000	211.885.700.195	
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN	-		
II	**Chi ngân sách**	**716.206.000.000**	**1.467.493.689.776**	**204,90**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	637.226.973.000	482.307.570.182	75,69
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	78.979.027.000	97.472.123.000	123,42
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	37.481.462.000	37.481.462.000	100,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	41.497.565.000	59.990.661.000	144,56
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		887.713.996.594	
4	Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua NSNN			
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)**		-	
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**		**23.534.500.690**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**88.754.027.000**	**129.807.749.503**	**146,26**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.775.000.000	11.831.125.720	121,03
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.979.027.000	97.472.123.000	123,42
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	37.481.462.000	37.481.462.000	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	41.497.565.000	59.990.661.000	144,56
3	Thu kết dư		6.645.613.062	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.695.342.721	
5	Các khoản thu quản lý qua NSNN		163.545.000	
II	**Chi ngân sách**	**88.754.027.000**	**119.028.496.437**	**134,11**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	88.754.027.000	110.392.440.622	124,38
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.472.510.815	
4	Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua NSNN		163.545.000	
III	**Kết dư**		**10.779.253.066**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**780.241.000.000**	**725.981.000.000**	**1.694.725.116.191**	**1.620.835.939.969**	**217,21**	**223,26**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**712.529.000.000**	**658.269.000.000**	**864.557.169.482**	**790.667.993.260**	**121,34**	**120,11**
I	**Thu nội địa**	514.500.000.000	460.240.000.000	509.225.700.313	452.228.757.260	98,97	98,26
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	241.000.000.000	239.240.000.000	269.961.813.788	263.968.616.605	112,02	110,34
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000.000	-	39.971.644.684	-	99,93	
6	Thuế bảo vệ môi trường			60.040.786			
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	45.000.000.000	45.000.000.000	32.420.413.818	32.420.413.818	72,05	72,05
8	Thu phí, lệ phí	14.000.000.000	8.000.000.000	12.713.111.581	7.211.724.526	90,81	90,15
-	*Phí và lệ phí trung ương*	3.500.000.000		4.259.085.805		121,69	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	2.500.000.000		1.242.301.250		49,69	
-	*Phí và lệ phí huyện*	6.190.000.000	6.190.000.000	5.492.516.526	5.492.516.526	88,73	88,73
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	1.810.000.000	1.810.000.000	1.719.208.000	1.719.208.000	94,98	94,98
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	2.600.042.416	2.600.042.416	130,00	130,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	58.000.000.000	58.000.000.000	6.838.041.068	6.838.041.068	11,79	11,79
12	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000.000	100.000.000.000	131.011.252.761	131.011.252.761	131,01	131,01
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			81.799.200	81.799.200		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)			450.712.514			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000.000.000	7.165.000.000	12.032.695.158	7.012.734.327	85,95	97,87
16	Thu khác ngân sách	500.000.000	835.000.000	1.084.132.539	1.084.132.539	216,83	129,84
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**			**16.892.233.169**	-		
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu			765.719.508			
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			-			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			16.125.763.661			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			750.000			
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**			**163.545.000**	**163.545.000**		
V	**Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua NSNN**						
1	Phí, lệ phí thuộc lĩnh vực môi trường						
2	Phí thuộc lĩnh vực bến xe, bến tàu			163.545.000	163.545.000		
3	Các khoản huy động đóng góp						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**198.029.000.000**	**198.029.000.000**	**337.239.281.000**	**337.239.281.000**	**170,30**	**170,30**
VII	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**1.036.410.000**	**1.036.410.000**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**604.586.903.793**	**604.586.903.793**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**67.712.000.000**	**67.712.000.000**	**225.581.042.916**	**225.581.042.916**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**725.981.000.000**	**1.586.522.186.213**	**218,53**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**725.981.000.000**	**687.740.374.404**	**94,73**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**171.569.000.000**	**159.740.245.000**	**93,11**
1	Chi đầu tư cho các dự án	171.569.000.000	159.740.245.000	93,11
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi quốc phòng		18.101.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.350.000.000	1.103.687.000	32,95
-	Chi Văn hóa thông tin	-	-	
-	Chi Bảo vệ môi trường	-		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	7.000.000.000	8.629.863.000	123,28
-	Chi các hoạt động kinh tế	141.118.000.000	149.988.594.000	106,29
-	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	
-	Tất toán công trình	1.500.000.000		-
-	Dự phòng	18.601.000.000		-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**490.173.542.000**	**413.408.138.404**	**84,34**
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	9.448.434.000	8.286.817.830	87,71
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.881.990.000	6.045.606.799	123,83
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	188.007.000.000	166.807.176.427	88,72
4	Chi Khoa học và công nghệ	-		
5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
6	Chi Văn hóa thông tin - thể thao	8.993.722.000	8.091.607.742	89,97
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	843.386.000	304.082.418	36,05
8	Chi Bảo vệ môi trường	20.808.288.000	10.234.670.460	49,19
9	Chi các hoạt động kinh tế	130.672.411.000	98.541.310.592	75,41
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	68.143.149.000	71.096.850.442	104,33
11	Chi Bảo đảm xã hội	38.252.394.000	26.252.338.677	68,63
12	Chi khác	20.122.768.000	17.747.677.017	88,20
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**11.186.000.000**		-
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**36.969.000.000**		
VII	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	-	**97.472.123.000**	
VIII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**16.083.458.000**	**17.119.868.000**	**106,44**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**		**2.431.759.400**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**2.431.759.400**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		2.431.759.400	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**		0	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**896.186.507.409**	
D	**Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua NSNN**		**163.545.000**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 5
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**716.206.000.000**	**1.467.493.689.776**	**751.287.689.776**	**204,90**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**78.979.027.000**	**97.472.123.000**	**18.493.096.000**	**123,42**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**637.226.973.000**	**482.307.570.182**	**-154.919.402.818**	**75,69**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**171.569.000.000**	**158.167.152.000**	**- 13.401.848.000**	**92,19**
1	Chi đầu tư cho các dự án	171.569.000.000	158.167.152.000	- 13.401.848.000	92,19
-	Chi quốc phòng		18.101.000	18.101.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.350.000.000	1.103.687.000	- 2.246.313.000	32,95
-	Chi Văn hóa thông tin	-	-	-	
-	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.000.000.000	8.629.863.000	1.629.863.000	123,28
-	Chi các hoạt động kinh tế	141.118.000.000	148.415.501.000	7.297.501.000	105,17
-	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	
-	Tất toán công trình	1.500.000.000		- 1.500.000.000	-
-	Dự phòng	18.601.000.000		- 18.601.000.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		-	
II	**Chi thường xuyên**	**402.199.082.000**	**308.056.960.182**	**- 94.142.121.818**	**76,59**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	185.857.825.000	164.675.555.627	- 21.182.269.373	88,60
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	5.003.000.000	4.931.158.000	- 71.842.000	98,56
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.350.000.000	2.134.510.000	- 215.490.000	90,83
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin -thể thao	8.250.336.000	7.271.481.559	- 978.854.441	88,14
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	100.000.000	93.847.200	- 6.152.800	93,85
-	Chi bảo vệ môi trường	20.428.084.000	9.987.218.460	- 10.440.865.540	48,89
-	Chi các hoạt động kinh tế	114.733.021.000	83.065.052.906	- 31.667.968.094	72,40
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.011.574.000	29.880.369.403	- 5.131.204.597	85,34
-	Chi bảo đảm xã hội	12.135.000.000	2.455.920.477	- 9.679.079.523	20,24
-	Chi thường xuyên khác	18.330.242.000	3.561.846.550	- 14.768.395.450	19,43
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			-	
V	**Dự phòng ngân sách**	**10.406.433.000**		**- 10.406.433.000**	-
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**36.969.000.000**		**- 36.969.000.000**	
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**16.083.458.000**	**16.083.458.000**	-	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**887.713.996.594**	**887.713.996.594**	
D	**Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua NSNN**			-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 6
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**725.981.000.000**	**637.226.973.000**	**88.754.027.000**	**1.586.522.186.213**	**1.467.493.689.776**	**119.028.496.437**	**218,53**	**230,29**	**134,11**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	725.981.000.000	637.226.973.000	88.754.027.000	687.740.374.404	578.932.891.782	108.807.482.622	94,73	90,85	122,59
I	**Chi đầu tư phát triển**	**171.569.000.000**	**171.569.000.000**	**0**	**159.740.245.000**	**158.167.152.000**	**1.573.093.000**	**93,11**	**92,19**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	171.569.000.000	171.569.000.000	-	159.740.245.000	158.167.152.000	1.573.093.000	93,11	92,19	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi quốc phòng	-	0		18.101.000	18.101.000				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	0		0	-				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.350.000.000	3.350.000.000		1.103.687.000	1.103.687.000				
-	Chi Văn hóa thông tin	-	0		0					
-	Chi Bảo vệ môi trường	-	0		0	-				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.000.000.000	7.000.000.000		8.629.863.000	8.629.863.000				
-	Chi các hoạt động kinh tế	141.118.000.000	141.118.000.000		149.988.594.000	148.415.501.000	1.573.093.000			
-	*Chi Bảo đảm xã hội*	-	0		0	0				
-	Tất toán công trình	1.500.000.000	1.500.000.000							
-	Dự phòng	18.601.000.000	18.601.000.000							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-								
3	Chi đầu tư phát triển khác				0					
II	**Chi thường xuyên**	**490.173.542.000**	**402.199.082.000**	**87.974.460.000**	**413.408.138.404**	**307.210.158.782**	**106.197.979.622**	**84,34**	**76,38**	**120,71**
	Trong đó:									
1	Chi quốc phòng	9.448.434.000	5.003.000.000	4.445.434.000	8.286.817.830	4.931.158.000	3.355.659.830	87,71	98,56	75,49
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.881.990.000	2.350.000.000	2.531.990.000	6.045.606.799	2.134.510.000	3.911.096.799	123,83	90,83	154,47
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	188.007.000.000	185.857.825.000	2.149.175.000	166.807.176.427	164.554.773.227	2.252.403.200	88,72	88,54	
4	Chi Khoa học và công nghệ	-			0	-	0			
5	Chi Y tế, dân số và gia đình					0	0			
6	Chi Văn hóa thông tin - thể thao	8.993.722.000	8.250.336.000	743.386.000	8.091.607.742	7.271.481.559	820.126.183	89,97	88,14	110,32
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	843.386.000	100.000.000	743.386.000	304.082.418	93.847.200	210.235.218	36,05	93,85	28,28

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
8	Chi Bảo vệ môi trường	20.808.288.000	20.428.084.000	380.204.000	10.234.670.460	9.987.218.460	247.452.000	49,19	48,89	65,08
9	Chi các hoạt động kinh tế	130.672.411.000	114.733.021.000	15.939.390.000	98.541.310.592	82.491.119.906	16.050.190.686	75,41	71,90	100,70
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	68.143.149.000	35.011.574.000	33.131.575.000	71.096.850.442	29.728.283.403	41.368.567.039	104,33	84,91	124,86
11	Chi Bảo đảm xã hội	38.252.394.000	12.135.000.000	26.117.394.000	26.252.338.677	2.455.920.477	23.796.418.200	68,63	20,24	91,11
12	Chi khác	20.122.768.000	18.330.242.000	1.792.526.000	17.747.677.017	3.561.846.550	14.185.830.467	88,20	19,43	791,39
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							-	-	-
V	**Dự phòng ngân sách**	**11.186.000.000**	**10.406.433.000**	779.567.000						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**36.969.000.000**	**36.969.000.000**							
VII	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	-			**97.472.123.000**	**97.472.123.000**				
VIII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	16.083.458.000	16.083.458.000		**17.119.868.000**	**16.083.458.000**	**1.036.410.000**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				**2.431.759.400**	**846.801.400**	**1.584.958.000**	-	-	-
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**2.431.759.400**	**846.801.400**	**1.584.958.000**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**896.186.507.409**	**887.713.996.594**	**8.472.510.815**			
D	**Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua NSNN**				**163.545.000**		**163.545.000**			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 7
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán												So sánh (%)			
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi dự phòng	Chi CCTL	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua NSNN	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS cấp dưới
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=4/1	20=5/2	21=6/3	22=15/4
TỔNG SỐ	**716.206**	**171.569**	**418.283**	**78.979**	**10.406**	**36.969**	**1.467.494**	**158.167**	**307.210**	**0**	**0**	**847**	**0**	**847**	**97.472**	**16.083**	**887.714**	**0**	**205**	**92**	**73**	**123**
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	**573.769**	**171.569**	**402.200**	**0**	**0**	**0**	**466.224**	**158.167**	**307.210**	**0**	**0**	**847**	**0**	**847**	**0**	**0**	**0**	**0**	**81**	**92**	**76**	
Văn phòng Thành uỷ	3.622	3.622					3.575	3.575				-							99	99		
Văn phòng HĐND và UBND	8.424		8.424				8.684		8.684			-							103		103	
Tư pháp	706		706				709		709			-							100		100	
Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.820		1.820				2.151		2.151			-							118		118	
Phòng Lao động-TB và XH	13.610		13.610				4.738		4.617			121		121					35		34	
Phòng Nội vụ	3.042		3.042				2.244		2.244			-							74		74	
Phòng Tài nguyên và môi trường	4.448		4.448				2.552		2.552			-							57		57	
Phòng Kinh tế	3.018		3.018				3.298		2.724			574		574					109		90	
Phòng Quản lý đô thị	21.559		21.559				25.072		25.072			-							116		116	
Thanh tra	996		996				988		988			-							99		99	
Phòng Văn hóa và thông tin	5.678		5.678				8.659		8.507			152		152					153		150	
Phòng Giáo dục và sự nghiệp giáo dục của các trường	178.553		178.553				164.108		164.108			-							92		92	
Phòng Y tế	419		419				417		417			-							99		99	
Chữ thập đỏ thành phố	682		682				600		600			-							88		88	
Mặt trận Tổ quốc, các hội đặc thù và Liên đoàn lao động	1.477		1.477				1.543		1.543			-							104		104	
Hội khuyến học và khoa học lịch sử	290		290				260		260			-							90		90	
Hội người cao tuổi	112		112				127		127			-									113	
Hội Cựu chiến binh	413		413				402		402			-							97		97	
Thành Đoàn	916		916				936		936			-							102		102	
Hội LH Phụ nữ	753		753				832		832			-									110	
Nông dân	847		847				819		819			-							97		97	
Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.533		1.533				665		665			-							43		43	
Trung tâm tin học	214		214				305		305			-							142		142	
Đội Quản lý trật tự đô thị	1.258		1.258				1.221		1.221			-							97		97	
Ban quản lý công trình đô thị	58.436		58.436				61.329		61.329			-							105		105	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi dự phòng	Chi CCTL	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua NSNN	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS cấp dưới
													Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
26	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.289		2.289				2.747		2.747			-							120		120	
27	Kinh phí bù miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP	4.500		4.500				-		0			-							0		0	
28	Kinh phí quy hoạch trên địa bàn thành phố	4.431		4.431				-		0			-							0		0	
29	Ban Chỉ huy quân sự	5.003		5.003				4.931		4.931			-							99		99	
30	Công an	2.350		2.350				2.135		2.135			-							91		91	
31	Chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và hộ chính sách khác trên địa bàn	1.000		1.000				1.000		1.000			-							100		100	
																				100		100	
32	Chi quỹ hỗ trợ Nông dân thành phố	500		500				500		500			-							12		12	
33	Chi khác ngân sách	16.830		16.830				2.062		2.062			-							0		0	
35	Sự nghiệp môi trường chưa phân bổ	9.643		9.643				-		0			-									0	
36	Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ	7.000		7.000				-		0			-							-		0	
37	Sự nghiệp VHTT-TT chưa phân bổ	3.800		3.800				-		0			-									0	
38	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	30.000		30.000				-		0			-									0	
39	Kinh phí mua sắm tài sản	5.000		5.000				-		0			-									100	
40	Ban Quản lý chợ Sa Đéc	650		650				650		650			-								92		
41	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất	167.147	167.147	0				155.664	154.593	1.071			-										
42	Các đơn vị xã, phường	0		0				306		306			-										
34	Tất toán công trình	800	800					-					-										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)							-					-										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)							-					-										
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.406				10.406		-					-							-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	36.969					36.969	-					-										
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	78.979			78.979			97.472					-			97.472				123			123
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						887.714					-					887.714					
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	16.083		16.083				16.083					-				16.083			100		0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 8
QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi sự nghiệp kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**171.569**	**158.167**	**1.104**	**0**	**18**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**148.416**	**144.769**	**3.647**	**8.630**	**0**	**0**	**92,19**
													0		0	3.575			98,69
1	Văn phòng Thành Ủy	3.622	3.575																
2	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất	167.147	154.593	1.104		18	0					0	148.416	144.769	3.647	5.055			92,49
													0						-
3	Tất toán công trình	800	-																
4	Nguồn dự phòng đầu tư	-											0						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 9
QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin - Thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm, thủy lợi, công nghiệp	Chi sự nghiệp kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**402.200**	**308.057**	**164.676**	**0**	**4.931**	**2.135**	**0**	**7.271**	**94**	**9.987**	**83.065**	**465**	**3.447**	**79.153**	**29.880**	**2.456**	**3.562**	**76,59**
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.424	8.684									-				8.684			103,09
2	Tư pháp	706	709									-				709			100,49
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.820	2.151									-	0		0	2.151		0	118,19
4	Phòng Lao động và TBXH	13.610	4.738	1.138								-	-	-	0	1.451	2.150		34,81
5	Phòng Nội vụ	3.042	2.244	0								-				2.244			73,77
6	Phòng Tài nguyên và môi trường	4.448	2.552								436	995			995	1.121			57,38
7	Phòng Kinh tế	3.018	3.298									1.916		700	1.216	1.382	0		109,26
8	Phòng Quản lý đô thị	21.559	25.072									23.908	465		23.443	1.164			116,29
9	Thanh tra	996	988								0	-			0	988			99,18
10	Phòng Văn hóa và thông tin	5.678	8.659						7.271	94		-				1.294			152,51
11	Phòng Giáo dục và sự nghiệp giáo dục của các trường	178.553	164.108	162.873								-				1.234			91,91
12	Phòng Y tế	419	417						0			-				417			99,44
13	Chữ thập đỏ thành phố	682	600							0		-				600			87,99
14	Mặt trận Tổ quốc, các hội đặc thù và Liên đoàn lao động	1.477	1.543									-				1.543			104,44
15	Hội khuyến học và khoa học lịch sử	290	260													260			89,53
16	Hội người cao tuổi	112	127													127			113,31
17	Hội Cựu chiến binh	413	402						0	0						402			97,27
18	Thành Đoàn	916	936									-				936			102,19
19	Hội LH Phụ nữ	753	832									-				832			110,43
20	Nông dân	847	819								0	-			0	819		0	96,66
21	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.533	665	665								-				0			43,36
22	Trung tâm tin học	214	305	0								-				305			142,34
23	Đội Quản lý trật tự đô thị	1.258	1.221									-				1.221			97,03
24	Ban quản lý công trình đô thị	58.436	61.329								8.901	52.428		0	52.428	0			104,95
25	Trung tâm DVNN	2.289	2.747									2.747		2.747		0			120,03
26	Kinh phí bù miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP	4.500	0								0	-			0	0		0	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin - Thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm, thủy lợi, công nghiệp	Chi sự nghiệp kinh tế khác				
27	Kinh phí quy hoạch trên địa bàn thành phố	4.431	0								0	-				0			-
28	Ban chỉ huy quân sự	5.003	4.931			4.931						-				0			98,56
29	Công an	2.350	2.135				2.135					-				0			90,83
30	Chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và hộ chính sách khác trên địa bàn	1.000	1.000									-				0		1.000	100,00
31	Chi quỹ hỗ trợ Nông dân thành phố	500	500									-				0		500	100,00
32	Chi khác ngân sách	16.830	2.062									-				0		2.062	12,25
33	Sự nghiệp môi trường chưa phân bổ	9.643	0									-				0		0	-
34	Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ	7.000	0			-						-							-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 10
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Chuyển nguồn	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**348.598**	**5.154**	**310.373**	**37.946**	**4.876**	**308.057**	**40.541**	**17.462**	**23.079**
01	Văn phòng HĐND và UBND	9.237	29	8.372	1.272	436	8.684	553	38	515
02	Tư pháp	711		696	28	13	709	1,30		1,30
03	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.220		1.794	446	20	2.151	69		69
04	Phòng Quản lý đô thị	32.627	4.100	23.529	5.079	81	25.072	7.556	6.796	760
05	Phòng Kinh tế	3.876		3.000	924	48	3.298	579		579
06	Phòng Giáo dục	176.233	1.026	176.342	384	1.519	164.108	12.125	2.920	9.205
07	Phòng y tế	428		414	24	9	417	12		12
08	Phòng Lao động-TB vàXH	6.327		3.594	2.768	35	4.738	1.589		1.589
09	Phòng Văn hóa và Thông tin	9.432	-	5.634	3.920	121	8.659	773	522	251
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.508		4.430	88	10	2.552	1.956	1.573	383
11	Phòng Nội vụ	2.793		3.026	155	388	2.244	549		549
12	Thanh tra	1.027		984	54	12	988	39		39
13	Trung tâm tin học	311		208	106	3	305	7		7
14	Đội quản lý trật tự đô thị	1.227		1.236	8	17	1.221	6		6
15	Ban Quản lý công trình đô thị	70.141		58.436	11.706		61.329	8.813	5.614	3.198
16	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.411		1.527		116	665	747		747
17	Mặt trận tổ quốc, các hội đặc thù và Liên đoàn lao động	1.616		1.465	206	55	1.543	73		73
18	Đoàn TNCS HCM	967		904	86	22	936	31		31
19	Hội Liên hiệp phụ nữ	834		743	103	11	832	2,45		2,45

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Chuyển nguồn	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
20	Hội Nông dân	830		837	5	13	819	11,44		11,44
21	Hội Cựu chiến binh	402		407		5	402	-		-
22	Chữ thập đỏ thành phố	662		673	8	19	600	61,96		61,96
23	Hội người cao tuổi	127		112	15		127	0,06	-	0,06
24	Hội Khuyến học& Khoa học lịch sử	290		290	0	0	260	30,36		30,36
25	Công an	2.135		2.320	0	186	2.135	-		-
26	Ban Chỉ huy Quân sự	4.931		5.003	56	128	4.931	-		-
27	Ban Quản lý Chợ	650		650	0		650	-		-
28	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.766		2.249	535	18	2.747	19	0	19
29	Ban Quản lý dư án và phát triển quỹ đất	1.076			1.076		1.071	5		5
30	Chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và hộ chính sách khác trên địa bàn	1.000		1.000			1.000	-		
31	Chi quỹ hỗ trợ Nông dân thành phố	500		500			500	-		
32	Bổ sung ngân sách cấp dưới	344			344		306	38		38
33	Các nhiệm vụ chi khác	2.083			3.673	1.590	2.062	21		21
34	Dự toán các đơn vị giữ lại	4.876			4.876			4.876		4.876

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 11
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)						Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Chi nộp NS cấp trên	Chi tạo nguồn CCTL	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
										Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Các nhiệm chi còn lại		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Các nhiệm chi còn lại		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4			5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=5/1	19=6/2	20=10/3
	TỔNG SỐ	**725.981**	**171.569**	**490.174**	**11.186**	**16.083**	**36.969**	**1.586.522**	**159.740**	**1.104**	**0**	**158.637**	**528.164**	**166.928**	**0**	**361.236**	**2.432**	**0**	**2.432**	**896.187**	**219**	**93**	**108**
I	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**637.227**	**171.569**	**402.200**	**10.406**	**16.083**	**36.969**	**1.467.494**	**158.167**	**1.104**	**0**	**157.063**	**420.766**	**164.676**	**0**	**256.090**	**847**	**0**	**847**	**887.714**	**230**	**92**	**105**
	Thành phố Sa Đéc	637.227	171.569	402.200	10.406	16.083	36.969	1.467.494	158.167	1.104	0	157.063	420.766	164.676	0	256.090	847	-	847	887.714	230	92	105
II	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**88.754**	**0**	**87.974**	**780**	**0**	**0**	**119.028**	**1.573**	**-**	**-**	**1.573**	**107.398**	**2.252**	**0**	**105.146**	**1.585**	**-**	**1.585**	**8.473**	**134**		**122**
1	UBND phường 1	11.736		11.637	99			16.923	0				14.379	270	0	14.109	-			2.545	144		124
2	UBND phường 2	12.152		12.058	94			15.586	0				14.532	272		14.260	-			1.054	128		121
3	UBND phường 3	8.030		7.952	78			9.483	0				9.244	129		9.116	-			238	118		116
4	UBND phường 4	6.196		6.128	68			6.801	0				6.638	168		6.470	-			163	110		108
5	UBND xã Tân Khánh Đông	12.511		12.407	104			21.576	1.493			1.493	17.662	374		17.288	393		393	2.028	172		142
6	UBND xã Tân Phú Đông	13.804		13.703	101			17.577	80			80	16.245	499		15.746	411		411	840	127		119
7	UBND phường Tân Quy Đông	7.172		7.092	80			7.860	0				7.661	178		7.483	-			199	110		108
8	UBND xã Tân Quy Tây	7.636		7.564	73			11.122	0				9.907	245		9.663	781		781	434	146		131
9	UBND phường An Hòa	9.517		9.433	84			12.100	0				11.129	118		11.012	-			971	127		118

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 12
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	277.008	196.580	80.428	0	80.428	0	80.428	0	337.239	196.580	140.659	0	140.659	0	138.227	2.432	122	100	175	0	175		172	
I	CHI BỔ SUNG CẤP TỈNH CHO HUYỆN	198.029	159.099	38.930	0	38.930	0	38.930	0	239.767	159.099	80.668	0	80.668	0	79.821	847	121	100	207		207		205	
	Thành phố Sa Đéc	198.029	159.099	38.930		38.930		38.930		239.767	159.099	80.668		80.668	0	79.821	847	121	100	207		207		205	
II	CHI BỔ SUNG CẤP HUYỆN CHO XÃ	78.979	37.481	41.498	0	41.498	0	41.498	0	97.472	37.481	59.991	0	59.991	0	58.406	1.585	123	100	145		145		141	
1	UBND phường 1	9.076	3.665	5.410		5.410	-	5.410		11.075	3.665	7.410		7.410		7.410		122	100	137		137		137	
2	UBND phường 2	10.067	3.413	6.654		6.654	-	6.654		12.127	3.413	8.714		8.714		8.714		120	100	131		131		131	
3	UBND phường 3	7.824	4.231	3.593		3.593	-	3.593		9.007	4.231	4.777		4.777		4.777		115	100	133		133		133	
4	UBND phường 4	6.058	3.758	2.301		2.301	-	2.301		6.714	3.758	2.957		2.957		2.957		111	100	129		129		129	
5	UBND xã Tân Khánh Đông	11.816	5.531	6.285		6.285	-	6.285		16.155	5.531	10.624		10.624		10.231	393	137	100	169		169		163	
6	UBND xã Tân Phú Đông	12.634	5.291	7.343		7.343	-	7.343		14.790	5.291	9.499		9.499		9.088	411	117	100	129		129		124	
7	UBND phường Tân Quy Đông	6.566	4.124	2.442		2.442	-	2.442		7.175	4.124	3.051		3.051		3.051		109	100	125		125		125	
8	UBND xã Tân Quy Tây	7.221	3.954	3.267		3.267	-	3.267		11.485	3.954	7.531		7.531		6.750	781	159	100	231		231		207	
9	UBND phường An Hòa	7.717	3.514	4.203		4.203	-	4.203		8.941	3.514	5.427		5.427		5.427		116	100	129		129		129	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 13
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**1.620.836**	**453.429**	**337.025**	**214**	**225.581**	**604.587**
I	**THU CẤP HUYỆN**	**1.491.028**	**441.434**	**239.767**	**0**	**211.886**	**597.941**
	Thành phố Sa Đéc	1.491.028	441.434	239.767	0	211.886	597.941
II	**THU CẤP XÃ**	**129.808**	**11.995**	**97.258**	**214**	**13.695**	**6.646**
1	UBND phường 1	19.401	2.920	11.075		3.441	1.965
2	UBND phường 2	17.021	2.467	12.094	34	2.192	234
3	UBND phường 3	9.662	315	9.007		298	42
4	UBND phường 4	7.479	188	6.667	48	408	169
5	UBND xã Tân Khánh Đông	22.994	1.137	16.044	111	4.218	1.484
6	UBND xã Tân Phú Đông	18.047	1.390	14.790		907	959
7	UBND phường Tân Quy Đông	8.694	719	7.175		205	595
8	UBND xã Tân Quy Tây	13.440	496	11.464	21	279	1.180
9	UBND phường An Hòa	13.070	2.362	8.941		1.748	19

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 14
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	**5.833**	**-**	**5.833**	**2.432**	**-**	**2.432**	**2.432**	**-**	**-**	**-**	**2.432**	**2.432**		**42**		**42**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**2.549**	**-**	**2.549**	**847**	**-**	**847**	**847**	**-**	**-**	**-**	**847**	**847**	**-**	**33**		**33**
1	Phòng Kinh tế	704		704	574		574	574				574	574		81		81
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	280		280	121		121	121				121	121		43		43
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.564		1.564	152		152	152				152	152		10		10
II	**Ngân sách cấp xã**	**3.284**	**-**	**3.284**	**1.585**	**-**	**1.585**	**1.585**	**-**	**-**	**-**	**1.585**	**1.585**	**-**	**48**		**48**
1	Xã Tân Phú Đông	416		416	411		411	411				411	411		99		99
2	Xã Tân Khánh Đông	416		416	393		393	393				393	393		95		95
3	Xã Tân Quy Tây	2.452		2.452	781		781	781				781	781		32		32

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 15
QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	MSDA	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số				Tổng số				Tổng số					Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						
								Ngoài nước	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách Huyện
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=22/17	31=26/21
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)						1,106,739,107	-	-	1,106,739,107	315,792,830	-	-	315,792,830	315,792,830	-	-	315,792,830	201,791,742	-	-	-	201,791,742	158,167,152	-	-	-	158,167,152	78,38%	78,38%
	Vốn trong nước						1,106,739,107	-	-	1,106,739,107	315,792,830	-	-	315,792,830	315,792,830	-	-	315,792,830	201,791,742	-	-	-	201,791,742	158,167,152	-	-	-	158,167,152	78,38%	78,38%
A	VỐN NSNN:						1,106,739,107	-	-	1,106,739,107	315,792,830	-	-	315,792,830	315,792,830	-	-	315,792,830	201,791,742	-	-	-	201,791,742	158,167,152	-	-	-	158,167,152	78,38%	78,38%
A.I	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2020						1,106,739,107	-	-	1,106,739,107	315,792,830	-	-	315,792,830	315,792,830	-	-	315,792,830	201,791,742	-	-	-	201,791,742	158,167,152	-	-	-	158,167,152	78,38%	78,38%
1	Vốn Ngân sách tập trung đầu tư theo ngành, lĩnh vực						819,012,819	-	-	819,012,819	145,848,629	-	-	145,848,629	145,848,629	-	-	145,848,629	82,178,093	-	-	-	82,178,093	64,791,320	-	-	-	64,791,320	78,84%	78,84%
	Vốn trong nước						819,012,819	-	-	819,012,819	145,848,629	-	-	145,848,629	145,848,629	-	-	145,848,629	82,178,093	-	-	-	82,178,093	64,791,320	-	-	-	64,791,320	78,84%	78,84%
I	Vốn Chuẩn bị đầu tư						420,468,505			420,468,505	2,886,971	-	-	2,886,971	2,886,971	-	-	2,886,971	3,109,000	-	-	-	3,109,000	2,328,345	-	-	-	2,328,345	74,89%	74,89%
	- Giáo dục Đào tạo																													
	- Thể thao																													
	- Văn hóa xã hội																													
	- Thương mại du lịch																													
	- Giao thông						420,468,505	-	-	420,468,505	2,886,971	-	-	2,886,971	2,886,971	-	-	2,886,971	3,109,000	-	-	-	3,109,000	2,328,345	-	-	-	2,328,345	74,89%	74,89%
1	Đường T3. Hạ tầng thủy sản	Xã TKĐ		7838645	2021-2023	QĐ 157/QĐ-UBND-XDCB ngày 18/6/2020	72.386			72.386	661,734			661,734	661,734			661,734	757				757	661,734				661,73	87,42%	87,42%
2	Đường Phạm Hữu Lầu nối dài (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường ĐT 848)	AH		7847512	2021-2024	QĐ 178/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/06/2020	79.675			79.675	313,670			313,670	313,670			313,670	314				314	241,075				241,08	76,78%	76,78%
3	Cầu Năm Nghi	Xã TPĐ		7838646	2021-2022	QĐ 168/QĐ-UBND-XDCB ngày 18/6/2020	6.447			6.447	265,437			265,437	265,437			265,437	270				270	224,326				224,33	83,08%	83,08%
4	Đường xéo tre bờ trái	Xã TPĐ		7841143	2021-2022	QĐ 182/QĐ-UBND-XDCB ngày 02/7/2020	11.438			11.438	56,802			56,802	56,802			56,802	60				60	-				-	0,00%	0,00%
5	Đường kênh Hai Liêu bờ phải	Xã TQT		7840621	2021-2022	QĐ 177/QĐ-UBND-XDCB ngày 29/6/2020	6.298			6.298	33,037			33,037	33,037			33,037	35				35	-				-	0,00%	0,00%
6	Nâng cấp mở rộng đường rạch chùa bờ phải (đoạn từ cầu Hai Đường – cầu Tám Tá)	AH		7839885	2021-2022	QĐ 162/QĐ-UBND-XDCB ngày 18/06/2020	11.278			11.278	424,334			424,334	424,334			424,334	440				440	424,334				424,33	96,44%	96,44%
7	Nâng cấp đường Bùi Thị Xuân	TQĐ		7839884	2021-2022	QĐ 161/QĐ-UBND-XDCB ngày 18/6/2020	7.166			7.166	146,133			146,133	146,133			146,133	155				155	146,133				146,13	94,28%	94,28%
8	Mở rộng đường Nguyễn An Ninh	TQĐ		7839883	2021-2022	QĐ 160/QĐ-UBND-XDCB ngày 18/6/2020	10.200			10.200	167,700			167,700	167,700			167,700	170				170	167,700				167,70	98,65%	98,65%
9	Đường Rạch Hai Dường (đoạn từ cầu Hai Đường đến kênh KC1)	AH		7839011	2021-2022	QĐ 148/QĐ-UBND-XDCB ngày 16/6/2020	5.735			5.735	35,226			35,226	35,226			35,226	36				36	-				-	0,00%	0,00%
10	Đường Rạch Cao Mên dưới (đoạn từ Cao Mên dưới đến KDC Tân Hòa)	AH		7839009	2022-2023	QĐ 159/QĐ-UBND-XDCB ngày 18/6/2020	5.819			5.819	32,592			32,592	32,592			32,592	36				36	-				-	0,00%	0,00%
11	Nâng cấp Mở rộng đường Rạch Chùa Bờ trái (đoạn từ cầu Ba Nhan - giáp Tân Phú Đông)	AH		7839012	2023-2024	QĐ 164/QĐ-UBND-XDCB ngày 22/6/2020	5.184			5.184	35,334			35,334	35,334			35,334	36				36	-				-	0,00%	0,00%
12	Hẻm 196, HM: nối dài hẻm 196 đến đường Hoàng Sa	P3		7839010	2023-2024	QĐ 165/QĐ-UBND-XDCB ngày 22/6/2020	3.839			3.839	24,904			24,904	24,904			24,904	25				25	-				-	0,00%	0,00%
13	Đường Lưu Văn Lang (đoạn từ cầu Rạch Rán đến Cầu Ngã Bát)	P2		7840622	2022-2023	QĐ 170/QĐ-UBND-XDCB ngày 24/6/2020	9.782			9.782	179,572			179,572	179,572			179,572	210				210	179,572				179,57	85,51%	85,51%
14	Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ kè Bình Tiên (giai đoạn 1) đến đường tắt bến xe)	P2		7845362	2023-2024	QĐ 173/QĐ-UBND-XDCB ngày 25/6/2020	11.778			11.778	187,141			187,141	187,141			187,141	200				200	187,141				187,14	93,57%	93,57%
15	Đường Phan Văn Trám	Xã TKĐ		7841390	2021-2022	QĐ 181/QĐ-UBND-XDCB ngày 02/7/2020	13.636			13.636	179,618			179,618	179,618			179,618	180				180	96,330				96,33	53,52%	53,52%
16	Đường Đào Duy Từ (đoạn từ đường ĐT 848 đến rạch Ông Hộ	AH		7841781	2022-2023	QĐ 180/QĐ-UBND-XDCB ngày 02/7/2020	79.911			79.911	67,199			67,199	67,199			67,199	75				75	-				-	0,00%	0,00%
17	Đường Trường Sa			7848215	2023-2025	QĐ 213/QĐ-UBND-XDCB ngày 03/8/2020	79.897			79.897	76,538			76,538	76,538			76,538	110				110	-				-	0,00%	0,00%
	- Cấp nước và dịch vụ công cộng																													
	- Xử lý nước thải																													
	- An ninh quốc phòng																													
	- Quản lý nhà nước																													
	- Nông lâm thủy lợi																													
2	Vốn Thực hiện dự án						398,544,314	-	-	398,544,314	142,961,658	-	-	142,961,658	142,961,658	-	-	142,961,658	79,069,093	-	-	-	79,069,093	62,462,975	-	-	-	62,462,975	79,00%	79,00%
	- Giáo dục Đào tạo						1,154,853			1,154,853	893,294	-	-	893,294	893,294	-	-	893,294	903,000	-	-	-	903,000	893,294	-	-	-	893,294	98,93%	98,93%
	Hàng rào Trường tiểu học Vĩnh Phước	P1		7783322	2019-2020	QĐ BCKTKT số 203/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2019	1.154,853			1.154,853	893,294			893,294	893,294			893,294	903,000				903,000	893,294				893,294	98,93%	98,93%
	- Thể thao																													
	- Văn hóa xã hội						-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thương mại du lịch						-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Giao thông						255,705,226			255,705,226	102,290,769	-	-	102,290,769	102,290,769	-	-	102,290,769	68,822,760	-	-	-	68,822,760	55,263,865	-	-	-	55,263,865	80,30%	80,30%
	Đường mới song song đường Nguyễn Sinh Sắc (từ Hùng Vương - ĐT 848 nối dài)	P2, TPĐ		7479789	2018-2021	QĐ BCKTKT số: 237/QĐ-UBND-XDCB ngày 27/10/2014 của UBND TP; QĐ ĐC DA số: 248/QĐ-UBND-XDCB ngày 15/8/2018 của UBND TP; ĐC TGTHDA 225 ngày 03/12/2019	97.442			97.442,00	24.176,826			24.176,826	24.176,826			24.176,826	23.000,000				23.000,000	15.635,735				15.635,735	67,98%	67,98%
	Đường vào khu du lịch làng hoa kiểng thành phố Sa Đéc	TQĐ		7587376	2015-2019	QĐ 1070/QĐ-UBND.HC ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh Đồng Tháp	81.030			81.029,58	11.244,542			11.244,542	11.244,542			11.244,542	692,626				692,626	389,464				389,464	56,23%	56,23%
	Đường rạch Chùa bờ phải (ĐT 848- Trường tiểu học Tân An)	AH		7613507	2017-2020	QĐ BCKTKT số: 274/QĐ-UBND-XDCB ngày 20/10/2016 của UBND TP;QĐ BCKTKT số: 292/QĐ-UBND-XDCB ngày 05/10/2018 của UBND TP; QĐ ĐCTGTH 229/12/12/2019	3.294			3.293,53	2.965,849			2.965,849	2.965,849			2.965,849	734,432				734,432	688,784				688,784	93,78%	93,78%
	Đường Rạch Trâm Bầu	P An Hòa		7613511	2016 - 2019	QĐ BCKTKT số: 273/QĐ-UBND-XDCB, ngày 20/10/2016 của UBND TP; QĐ 404/QĐ-UBND-XDCB, ngày 29/12/2017 của UBND TP;QĐĐC 288/QĐ-UBND-XDCB, ngày 28/9/2018 của UBND TP	3.935			3.934,79	3.454,944			3.454,944	3.454,944			3.454,944	210,000				210,000	209,116				209,116	99,58%	99,58%
	Đường Ông Hộ bờ phải (đoạn từ kênh Trung ương bờ trái đến cầu Nguyễn Thị Hồng Cúc)	TQT		7710956	2018-2020	QĐ BCKTKT số: 312/UBND-XDCB ngày 26/10/2018 của UBND thành phố Sa Đéc	8.370			8.369,75	5.075,562			5.075,562	5.075,562			5.075,562	7.380,000				7.380,000	3.244,191				3.244,191	43,96%	43,96%
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	TPĐ		7633272	2016-2020	QĐ BCKTKT số: 288/UBND-XDCB ngày 25/10/2016 của UBND thành phố Sa Đéc; QĐ điều chỉnh tg 345/QĐ-UBND-XDCB, ngày 28/11/2018 của UBND TP; QĐ đ/c BCKTKT 70/UBND-XDCB ngày 17/4/2019	14.203			14.202,52	12.767,936			12.767,936	12.767,936			12.767,936	6.460,919				6.460,919	6.134,855				6.134,855	94,95%	94,95%
	Đường Trần Quang Khải (đoạn từ cầu Sa Đéc 2 đến Cầu Cái Sơn)	P TQĐ		7711172	2018-2020	QĐ 316/UBND-XDCB ngày 30/10/2018	14.959			14.958,80	14.238,666			14.238,666	14.238,666			14.238,666	3.829,957				3.829,957	3.447,608				3.447,608	90,02%	90,02%

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	MSDA	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách Huyện
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=22/17	31=26/21
	Kè rạch Thông Lưu	P3, TQĐ		7724323	2018-2020	QĐ 317/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2018 của UBND TP	14.473			14.473,35	12.997,158			12.997,158	12.997,158			12.997,158	10.144,826				10.144,826	10.144,826				10.144,826	100,00%	100,00%
	Sửa chữa cầu Nguyễn Thanh Hùng	TQT		7783922	2019-2020	QĐ BCKTKT số 204/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2019	1.411			1.411,00	1.280,018			1.280,018	1.280,018			1.280,018	1.310,000				1.310,000	1.280,018				1.280,018	97,71%	97,71%
	Đường số 01 và đường vào cụm dân cư xã Tân Khánh Đông	TKĐ		7778708	2019-2020	QĐ 198/QĐ-UBND-XDCB ngày 29/10/2019 của UBND TP;QĐDC 07/QĐ-UBND-XDCB ngày 15/01/2020 của UBND TP	3.144			3.144,40	2.647,318			2.647,318	2.647,318			2.647,318	2.660,000				2.660,000	2.647,318				2.647,318	99,52%	99,52%
	Đường Hai Bà Trưng	P3		7859697	2020	255/QĐ-UBND-HC ngày 15/9/2020	3.852			3.851,89	2.974,703			2.974,703	2.974,703			2.974,703	3.600,000				3.600,000	2.974,703				2.974,703	82,63%	82,63%
	Cầu Cái Sơn 1	P1,P2		7847247	2020	351/QĐ-UBND-HC ngày 20/11/2020	9.594			9.593,62	8.467,247			8.467,247	8.467,247			8.467,247	8.800,000				8.800,000	8.467,247				8.467,247	96,22%	96,22%
	- Cấp nước và dịch vụ công cộng						**6.260,598**			**6.260,598**	**3.496,349**	**-**	**-**	**3.496,349**	**3.496,349**	**-**	**-**	**3.496,349**	**3.885,000**	**-**	**-**	**-**	**3.885,000**	**3.496,349**	**-**	**-**	**-**	**3.496,349**	**90,00%**	**90,00%**
	Tuyến cấp nước bờ phải Xếp Mương Đào (cầu Đông Huề- cống Ô. Hiếu)	TKĐ		7553444	2019-2020	QĐ BCKTKT số: 354/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2015 của UBND TP;ĐC TGTH 378/27/12/2018;QĐ BC BCKTKT số: 147a/QĐ-UBND-XDCB ngày 15/6/2020	475,737			475,737	406,625			406,625	406,625			406,625	412,000				412,000	406,625				407	98,70%	98,70%
	HT nước sạch TKĐ: tuyến nước đường Tư Nhuận+ Tuyến nước bờ trái R. Bà Soi+ Tuyến nước đ. Rạch Mương Chài+ Tuyến nước đường Ô. Thung	TKĐ		7566877	2017-2020	QĐ BCKTKT số: 286/QĐ-UBND-XDCB ngày 24/10/2016 của UBND TP;ĐC TGTHDA 377/27/12/2018	281,000			281,000	166,710			166,710	166,710			166,710	274,000				274,000	166,710				167		
	HT nước sạch TPĐ:Tuyến nước R. Chùa- Bà Phủ+ Tuyến nước đường kênh Tám Bé b.phải+ Tuyến cấp nước kênh Ba Dầu Ô bờ trái	TPĐ		7566876	2017-2020	QĐ BCKTKT số: 287/QĐ-UBND-XDCB ngày 24/10/2016 của UBND TP; ĐC TGTH 379/27/12/2018	734,000			734,000	577,055			577,055	577,055			577,055	700,000				700,000	577,055				577		
	HT cấp nước TPĐ: Tuyến ống cấp nước D60 đường kênh Ba Dầu ô bờ phải; tuyến ống cấp nước D75 đường kênh 85 bờ phải; tuyến ống cấp nước D60 đường kênh Mương Trâu bờ trái; tuyến ống cấp nước D75 kênh mương Trâu bờ phải	TPĐ		7567793	2018-2020	QĐ 267/QĐ-UBND-XDCB ngày 16/8/2017; QĐ TGTHDA 228/QĐ-UBND-XDCB ngày11/12/2019	745,320			745,320	617,594			617,594	617,594			617,594	730,000				730,000	617,594				618		
	HT cấp nước xã TQT: Tuyến nước đ. Hai Sanh+Tuyến nước đ. Kênh KC 1 bờ phải+ Tuyến nước đ. Vành đai Tây Bắc.	TQT		7566874	2019-2020	QĐ BCKTKT số 209/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2019	1.260,833			1.260,833	915,812			915,812	915,812			915,812	930,000				930,000	915,812				916		
	Tuyến nước đ. Năm Nghi- Ba Láng	TPĐ		7566878	2017-2020	QĐ BCKTKT số 200/QĐ-UBND-XDCB ngày 29/10/2019	1.834,687			1.834,687	76,005			76,005	76,005			76,005	77,000				77,000	76,005				76	98,71%	98,71%
	Hạ thế điện TKĐ: Điện Tư Ngươn+ Điện Tư Vui	TKĐ		7566873	2019-2020	QĐ BCKTKT số 208/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2019	115,689			115,689	106,771			106,771	106,771			106,771	110,000				110,000	106,771				107	97,06%	97,06%
	Hạ thế điện đường kênh KC 1	AH		7566893	2019-2020	QĐ BCKTKT số 207/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2019	229,829			229,829	205,430			205,430	205,430			205,430	220,000				220,000	205,430				205	93,38%	93,38%
	Hạ thế điện P.An Hòa: điện R. Hai Dương+ Điện đường vào Khu CN A 1	AH		7566872	2019-2020	QĐ BCKTKT số 209/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2019	583,503			583,503	424,347			424,347	424,347			424,347	432,000				432,000	424,347				424	98,23%	98,23%
	- Xử lý nước thải						-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- An ninh quốc phòng						-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Quản lý nhà nước						**9.919**	**-**	**-**	**9.919**	**4.507,537**	**-**	**-**	**4.507,537**	**4.507,537**	**-**	**-**	**4.507,537**	**4.540,000**	**-**	**-**	**-**	**4.540,000**	**2.098,684**	**-**	**-**	**-**	**2.098,684**	**46,23%**	**46,23%**
	Khu hành chính Ủy ban nhân dân phường Tân Quy Đông	TQĐ		7845447	2019-2020	QĐ BCKTKT số 202/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2019	7.379			7.379	2.000,000			2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000				2.000,000	261,104				261,104	13,06%	13,06%
	Khu dân cư và Trụ sở Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Sa Đéc	AH		7843965	2020	132/QĐ-UBND-XDCB ngày 10/7/2020	2.540			2.540	2.507,537			2.507,537	2.507,537			2.507,537	2.540,000				2.540,000	1.837,580				1.837,580	72,35%	72,35%
	- Nâng tầm thủy lợi																													
	- Tất toán công trình						**125.504,835**			**125.504,835**	**31.773,709**	**-**	**-**	**31.773,709**	**31.773,709**	**-**	**-**	**31.773,709**	**918,333**	**-**	**-**	**-**	**918,333**	**710,783**	**-**	**-**	**-**	**710,783**	**77,40%**	**77,40%**
	Trường Mầm non Hoa Mai	P3		7590549	2016-2019	QĐ BCKTKT số: 291/QĐ-UBND-XDCB ngày 25/10/2016 của UBND TP; QĐ điều chỉnh tg: 346/QĐ-UBND-XDCB, ngày 30/11/2018	4.147,063			4.147,063	3.532,066			3.532,066	3.532,066			3.532,066	33,238				33,238	33,238				33,238	100,00%	100,00%
	San lấp mặt bằng khu dân cư chợ phường 3	P3		7714304	2018-2019	QĐ BCKTKT số: 311/QĐ-UBND-XDCB ngày 26/10/2018 của UBND TP	3.257,048			3.257,0480	2.603,327			2.603,327	2.603,327			2.603,327	24,499				24,499	24,499				24,499	100,00%	100,00%
	Đường Cao mãn trên bờ phải (đoạn từ tỉnh lộ ĐT 852 đến nhà Ông Huỳnh Văn Dương)	TQT		7665010	2017-2019	QĐ BCKTKT số: 323/UBND-XDCB ngày 27/10/2017;QĐ ĐC 351/QĐ-UBND-XDCB ngày 04/12/2018 của UBND thành phố	4.358			4.358,50	3.818,869			3.818,869	3.818,869			3.818,869	95,791				95,791	88,567				88,567	92,46%	92,46%
	Đường nội bộ Khu dân cư chợ Tân Phú Đông	TPĐ		7708783	2018-2020	QĐ BCKTKT số: 309/UBND-XDCB ngày 24/10/2018 của UBND thành phố Sa Đéc	8.299			8.298,60	4.176,034			4.176,034	4.176,034			4.176,034	39,316				39,316	39,316				39,316	100,00%	100,00%
	Đường rạch Bà Sáu (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hùng Vương)	P1		7687153	2017-2019	QĐ BCKTKT số: 217/UBND-XDCB ngày 12/7/2018 của UBND thành phố Sa Đéc	2.053			2.052,66	1.905,955			1.905,955	1.905,955			1.905,955	68,941				68,941	68,941				68,941	100,00%	100,00%
	Đài chỉ huy Quân sự. Hạng mục: Xây dựng nhà ở tập trung cho huấn luyện LLDBĐV-DQTV	PAH		7004686	2017-2019	QĐ BCKTKT số: 319/QĐ,UBND-XDCB ngày 27/10/2017 của UBND thành phố Sa Đéc; QĐ 296/QĐ-UBND-XDCB ngày 10/10/2018 đc tg thực hiện	1.710,991			1.710,991	1.710,991			1.710,991	1.710,991			1.710,991	18,101				18,101	18,101				18,101	100,00%	100,00%
	Khu Liên hợp thể dục thể thao (hạng mục: san lấp MB, bồi hoàn bổ sung)	TPĐ		7410845	2013-2019	QĐ 85/QĐ.UBND-XDB ngày 17/6/2013; QĐ 253/17/12/2019	40.400,867			40.400,867	12.030,470			12.030,470	12.030,470			12.030,470	71,717				71,717	71,717				71,717	100,00%	100,00%
	Khu liên hợp thể dục thể thao (hạng mục: hạ tầng, giao thông)	PAH		7594215	2016-2020	QĐ PDDA số:233/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/9/2016 của UBND TP; QĐ 352/QĐ-UBND-XDCB, ngày 4/12/2018 điều chỉnh tg thực hiện	21.959,161			21.959,161	97,476			97,476	97,476			97,476	97,476				97,476	97,476				97,476	100,00%	100,00%
	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	P2		7498196	2015-2019	QĐ DA số: 234/QĐ-UBND-XDCB ngày 27/10/2014 của UBND TP;QĐ ĐC DA số: 189/QĐ-UBND-XDCB ngày 22/06/2017 của UBND TP;QĐ ĐC DA số: 271/QĐ-UBND-XDCB ngày 13/9/2018 của UBND TP, QĐ ĐC tg 356/QĐ-UBND-XDCB ngày 7/12/2018	26.668			26.668,08	138,799			138,799	138,799			138,799	138,799				138,799	138,799				138,799	100,00%	100,00%
	Hạ thế điện đường Xếp Mương Đào bờ phải	Xã TKĐ	KBSD	7566871	2017-2019	QĐ BCKTKT số 319/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/10/2016 của UBND TP; QĐ điều chỉnh tg: 341/QĐ-UBND-XDCB, ngày 23/11/2018 của UBND TP;QĐ BCKTKT số 158/QĐ-UBND-XDCB ngày 11/9/2019 của UBND TP	442			442,466	255,405			255,405	255,405			255,405	2,404				2,404	2,404				2,404	100,00%	100,00%
	Hạ thế điện tuyến đường Cai Dao bờ phải-TQĐ	P TQĐ	KBSD	7566881	2017-2019	QĐ BCKTKT số 318/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/10/2016 của UBND TP; QĐ điều chỉnh tg: 349/QĐ-UBND-XDCB, ngày 3/12/2018	342,289			342,289	250,442			250,442	250,442			250,442	13,795				13,795	13,795				14	100,00%	100,00%
	Hạ thế điện xã TKĐ: Điện đường rạch ruộng+ Điện khu đê bao liên kết+Điện kênh 19/5	Xã TKĐ	KBSD	7566884	2017-2019	QĐ BCKTKT số 315/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/10/2016 của UBND TP; QĐ điều chỉnh tg: 343/QĐ-UBND-XDCB ngày 23/11/2018 của UBND TP; QĐ BCKTKT số 157/QĐ-UBND-XDCB ngày 11/9/2019 của UBND TP	802,656			802,656	484,678			484,678	484,678			484,678	4,561				4,561	4,561				5	100,00%	100,00%
	Hạ thế điện tuyến ĐT 853 (bờ trái)	Xã TPĐ	KBSD	7566890	2017-2019	QĐ BCKTKT số 317/QĐ-UBND-XDCB ngày 18/10/2016 của UBND TP; QĐ đ/c tg 289/QĐ-UBND-XDCB ngày 3/10/2018	886,294			886,294	693,306			693,306	693,306			693,306	33,478				33,478	33,478				33	100,00%	100,00%
	Đường Rạch chùa bờ phải (đoạn từ cầu Hai Đường đến đường Phạm Hữu Lầu nối dài)	AH		7649545	2017-2019	QĐ BCKTKT số: 322/UBND-XDCB ngày 27 tháng 10 năm 2017; QĐ 353/QĐ-UBND-XDCB ngày 5/12/2018 điều chỉnh tổng mức và tuyến	2.664			2.663,53	20,208			20,208	20,208			20,208	20,208				20,208	20,208				20,208	100,00%	100,00%
	Trường tiểu học Vĩnh Phước (giai đoạn 2)	P1		7648511	2018-2020	QĐ BCKTKT số: 321/QĐ-UBND-XDCB ngày 27/10/2017 của UBND thành phố Sa Đéc	7.514,633			7.514,633	55,683			55,683	55,683			55,683	55,683				55,683	55,683				55,683	100,00%	100,00%
	Vốn dự phòng chưa phân bổ (tất toán công trình)																		**200,326**				**200**							
I	**Vốn CTMT QG:**																													
	Chương trình MTQG...																													
	Dự án...																													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	MSDA	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn
								Ngoài nước	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách Huyện
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=22/17	31=26/21
III	Vốn CTMT:																													
1	*Chương trình...*																													
	Dự án...																													
IV	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất:						287.726,288	-	-	287.726,288	169.944,201	-	-	169.944,201	169.944,201	-	-	169.944,201	119.613,649	-	-	-	119.613,649	93.375,832	-	-	-	93.375,832	78,06%	78,06%
	Vốn Chuẩn bị đầu tư						9.319,456			9.319,456	127,670	-	-	127,670	127,670	-	-	127,670	134,000	-	-	-	134,000	121,472	-	-	-	121,472	90,65%	90,65%
	- Giáo dục Đào tạo						9.319,456	-	-	9.319,456	127,670	-	-	127,670	127,670	-	-	127,670	134,000	-	-	-	134,000	121,472	-	-	-	121,472	90,65%	90,65%
	Trường tiểu học Phú Long (đối ứng)	TPĐ		7733568	2020-2022	QĐ CTĐT số: 245a/QĐ-UBND-XDCb ngày 12/7/2017	9.319,456			9.319,456	127,670			127,670	127,670			127,670	134,000				134,000	121,472				121,472	90,65%	90,65%
	- Thể thao																													
	- Văn hóa xã hội																													
	- Thương mại du lịch						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Giao thông																													
	- Cấp nước và dịch vụ công cộng																													
	- Xử lý nước thải																													
	- An ninh quốc phòng																													
	- Quản lý nhà nước																													
	- Nông lâm thủy lợi																													
	Vốn thực hiện đầu tư						278.406,832	-	-	278.406,832	169.816,531	-	-	169.816,531	169.816,531	-	-	169.816,531	119.479,649	-	-	-	119.479,649	93.254,360	-	-	-	93.254,360	78,05%	78,05%
	- Giáo dục Đào tạo						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thể thao						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Văn hóa xã hội																													
	- Thương mại du lịch																													
	- Giao thông						257.632,971	-	-	257.632,971	156.478,530	-	-	156.478,530	156.478,530	-	-	156.478,530	112.900,189	-	-	-	112.900,189	86.723,181	-	-	-	86.723,181	76,81%	76,81%
	Đường Phạm Hữu Lầu (nối dài)	PAH		7450278	2014-2020	QĐ DA Số: 220/QĐ-UBND-XDCB ngày 20/10/2014 của UBND TP;QĐ ĐC số 380/QĐ.UBND-HC ngày 30/12/2016 của UBND thành phố Sa Đéc; QĐ số 197/QĐ.UBND-HC ngày 09/6/2017 của UBND thành phố Sa Đéc;QĐĐC số 215/QĐ.UBND-HC ngày 29/6/2017 của UBND thành phố Sa Đéc; QĐ 362/QĐ-UBND-XDCB ngày 18/12/2018 đc tc thực hiện	25.454,296			25.454,296	27.667,317			27.667,317	27.667,317			27.667,317	19.324,212				19.324,212	19.058,029				19.058,029	98,62%	98,62%
	Đường Kênh cùng Long Thắng	TPĐ		7567685	2018-2019	QĐ số: 327/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2015 của UBND TP;QĐ ĐC số: 104/QĐ-UBND-XDCB ngày 11/5/2018 của UBND TP	7.294			7.294,19	5.838,452			5.838,452	5.838,452			5.838,452	655,300				655,300	363,385				363,385	55,45%	55,45%
	Đường mới song song đường Nguyễn Sinh Sắc (từ Hùng Vương - ĐT 848 nối dài)	P2, TPĐ		7479789	2018-2021	QĐ BCKTKT số: 237/QĐ-UBND-XDCB ngày 27/10/2014 của UBND TP; QĐ ĐC DA số: 248/QĐ-UBND-XDCB ngày 15/8/2018 của UBND TP; ĐC TGTHDA 225 ngày 03/12/2019	97.442			97.442,00	46.405,430			46.405,430	46.405,430			46.405,430	15.265,787				15.265,787	15.188,180				15.188,180	99,49%	99,49%
	Mở rộng đường Xáo Tre bờ phải	TPĐ		7732343	2019-2020	QĐ BCKTKT số 315A/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2018 của UBND TP; QĐ ĐC 2240/5/12/2019	3.362			3.361,84	3.162,446			3.162,446	3.162,446			3.162,446	1.294,890				1.294,890	1.287,336				1.287,336	99,42%	99,42%
	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ ĐT 848 đến đường Nguyễn Sinh Sắc)	AH		7753637	2019-2022	QĐ 210/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2019 của UBND TP	87.901			87.900,50	15.966,508			15.966,508	15.966,508			15.966,508	16.000,000				16.000,000	15.966,508				15.966,508	99,79%	99,79%
	Đường Phạm Hữu Lầu nối dài đoạn từ rạch Bà Nhị đến đường Vành đai Tây Bắc	P1,AH		7785470	2019-2020	QĐ DA số: 106/QĐ-UBND-XDCB ngày 12/6/2019 của UBND TP	19.431			19.430,66	44.460,000			44.460,000	44.460,000			44.460,000	44.460,000				44.460,000	21.881,366				21.881,366	49,22%	49,22%
	Đường ĐT 848 (đoạn từ vòng xoay Nguyễn Sinh Sắc đến đường tránh Quốc lộ 80)	P2, TPĐ		7860112	2020	QĐ 254/QĐ-UBND-XDCB ngày15/9/2020 của UBND TP	7.788			7.788,13	5.422,027			5.422,027	5.422,027			5.422,027	7.400,000				7.400,000	5.422,027				5.422,027	73,27%	73,27%
	Đường nội bộ Khu dân cư Tân Hòa	AH		7861507	2020	QĐ 256a/QĐ-UBND-XDCB ngày15/9/2020 của UBND TP	8.961			8.961,36	7.556,350			7.556,350	7.556,350			7.556,350	8.500,000				8.500,000	7.556,350				7.556,350	88,90%	88,90%
	- Cấp nước và dịch vụ công cộng																													
	- An ninh quốc phòng						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Quản lý nhà nước						20.773,861	-	-	20.773,861	13.338,001	-	-	13.338,001	13.338,001	-	-	13.338,001	6.579,460	-	-	-	6.579,460	6.531,179	-	-	-	6.531,179	99,27%	99,27%
	Hội trường thành phố Sa Đéc	P1		7618070	2017-2020	QĐ BCKTKT Số: 998/QĐ-UBND-HC ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp;QĐ ĐC DA Số 1158/QĐ-UBND-HC ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp	13.987,713			13.987,713	6.993,809			6.993,809	6.993,809			6.993,809	3.622,000				3.622,000	3.574,525				3.574,525	98,69%	98,69%
	Hội trường và phòng làm việc Khối vận xã Tân Phú Đông	TPĐ		7708552	2018-2020	QĐ BCKTKT số: 314/UBND-XDCB ngày 30 tháng 10 năm 2018	6.786,148			6.786,148	6.344,192			6.344,192	6.344,192			6.344,192	2.957,460				2.957,460	2.956,654				2.956,654	99,97%	99,97%
	- Nông lâm thủy lợi																													
	Vốn chưa phân bổ																													
V	Vốn NSNN khác:						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
A.2	Các dự án không ghi kế hoạch năm 2017 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm 2018:						-	-	-	-																				
B	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ:																													
B.1	Các dự án thuộc kế hoạch năm 20....:																													
B.2	Các dự án không ghi kế hoạch năm 20.... còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ những năm trước chuyển sang năm 20....:																													
C	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG:																													
D	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN KHÁC (nếu có):																													

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 16
TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2018 (năm trước)	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến ngày 31/12/2019
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Không phát sinh										
2											
3											
4											
5											
6											
7											

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 17
TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2020 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**7.509**	**7.271**	**97**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.556	5.897	90
-	Sự nghiệp giáo dục	6.556	5.897	90
	Trong đó:			
+	*Học phí*	*4.580*	*3.842*	*84*
+	*Thu khác*	*1.976*	*2.055*	*104*
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	773	1.173	152
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	180	201	111